

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh diện tích đất tưới nước, cấp nước
được miễn thủy lợi phí năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi số 32/2001/PL-UBTVQH10 ngày 04/4/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 115/2008/N Đ-CP ngày 14/11/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; số 67/2012/N Đ-CP, ngày 10/9/2012 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 69/QĐ-UBND ngày 11/01/2012 về việc thu hồi tài sản giữ hộ của Nhà nước tại Công ty cổ phần Khai thác và xây dựng thủy lợi Kon Tum để bàn giao cho Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi Kon Tum quản lý, sử dụng; số 1008/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 về việc điều chỉnh danh mục các danh mục công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum theo tiêu chí phân cấp;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 37/TTr-SNN ngày 24/03/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh diện tích đất tưới nước, cấp nước miễn thu thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh diện tích đất tưới nước, cấp nước miễn thu thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016 với các nội dung sau:

1. Tổng diện tích miễn giảm thủy lợi phí năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum là: **18.233,78 ha**. Trong đó:

- Lúa vụ Đông Xuân: 5.635,21 ha (*Biện pháp tưới: 224,51 ha tưới bằng trạm bơm điện còn lại là tưới tự chảy*).

- Lúa vụ mùa: 6.379,95 ha (*Biện pháp tưới: 81,5 ha tưới bằng trạm bơm điện còn lại là tưới tự chảy*).

- Rau màu, cây công nghiệp hàng năm: 760,02 ha (*141,46 ha tưới bằng trạm bơm điện còn lại là tưới tự chảy*).

- Cây công nghiệp dài ngày: 5.415,61 ha (*Biện pháp tưới tự chảy*).

- Nuôi trồng thủy sản: 42,99 ha (*Biện pháp tưới tự chảy*).

2. Chi tiết cho từng đối tượng quản lý:

- Diện tích đất tưới nước, cấp nước miễn thủy lợi phí thuộc cấp tỉnh quản lý (Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi Kon Tum): 13.539,57 ha.

- Diện tích đất tưới nước, cấp nước miễn thủy lợi phí thuộc cấp huyện, thành phố quản lý: 4.694,21 ha.

(Cụ thể có các biểu kèm theo)

Điều 2. Diện tích đất tưới nước, cấp nước miễn thu thủy lợi phí trên là cơ sở để nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí cấp bù thủy lợi phí năm 2016.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về Phê duyệt diện tích đất tưới nước, cấp nước được miễn thủy lợi phí năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 4. Giám đốc Sở Tài Chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Ban quản lý khai thác các công trình thủy lợi Kon Tum và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, KT, NNTN4



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Tuy

BIỂU 02: TỔNG HỢP DIỆN TÍCH MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ NĂM 2016
(Kèm theo Quyết định số 272 /QĐ-UBND ngày 05 /4/2017 của UBND tỉnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Vụ Đông Xuân					Vụ Mùa					Tổng diện tích cả năm (ha)	Biên pháp tưới				Ghi chú
			Lúa	Mầu, CCNHN	CCN lâu năm	NTTS	Cộng	Lúa	Mầu, cây CNHN	CCN lâu năm	NTTS	Cộng		Hồ chứa,		Trạm bơm		
														Tự chảy	Tạo nguồn	Tự chảy	Tạo nguồn	
A		I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A. CÔNG TRÌNH DO BAN QUẢN LÝ KHAI THÁC CÁC CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI QUẢN LÝ																		
	Tổng cộng		3.795,04	488,94	5.155,34	27,92	9.467,24	3.801,25	271,08	-	-	4.072,33	13.539,57					
1	THÀNH PHỐ KON TUM		963,22	183,66	111,90	1,20	1.259,98	903,90	22,50	-	-	926,40	2.186,38					
1	Hồ Đăk Sa Men	Xã Kroong	39,50		5,10		44,60	39,50				39,50	84,10	X				
2	Đăk Ka Well	Xã Đăk Blă	43,50				43,50	43,50				43,50	87,00	X				
3	Hồ Đăk Chà Mòn I		22,00	3,00			25,00	22,00	3,00			25,00	50,00	X				
	Chà môn II	P. T Chinh	59,16				59,16	59,16				59,16	118,32	X				
4	la Bang Thượng	Xã Hòa Bình	73,10	19,00	56,40		148,50	73,10				73,10	221,60	X				
5	Đăk Yên																	
	- UBND xã Hòa Bình			93,93				93,93	93,93				93,93	187,86	X			
	- UBND xã Đoàn Kết		Xã Đoàn Kết					-	26,00				26,00	26,00	X			
	- UBND P. Ng. Trái	P. Ng. Trái					-	11,00				11,00	11,00	X				
	- UBND P. TH Đ	P. T. H Đạo	44,71	1,00	14,80		60,51	55,71	0,30			56,01	116,52	X				
6	Đập Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Rơ Wa	16,10	5,00			21,10	21,00	5,00			26,00	47,10	X				
7	Hồ Đăk Phát 1	Xã Đăk Cấm	0,96		6,40		7,36	0,96				0,96	8,32	X				
	Hồ Đăk Phát 2		4,43		1,70		6,13	4,43				4,43	10,56	X				
8	Hồ Đăk Loy		51,00	2,80	1,55	1,20	56,55	51,00	2,80			53,80	110,35	X				
9	Đăk Cấm						-					-	-					
	- Xã Đăk Cấm		16,00		1,50		17,50	16,00				16,00	33,50	X				
	- Phường Ngõ Mây	P. Ngõ Mây	30,81	8,40	23,00		62,21	34,70	8,40			43,10	105,31	X				
	- Xã Vinh Quang	Xã Vinh Quang	29,01	3,00			32,01	29,01	3,00			32,01	64,02	X				
10	Đăk Tia	Xã Đoàn Kết	106,50				106,50	120,00				120,00	226,50	X				
11	Hồ Tân Điền		93,50		0,50		94,00	102,00				102,00	196,00	X				
12	Hồ Cà Tiên		14,50		0,95		15,45	19,40				19,40	34,85	X				
	Các trạm bơm điện		224,51	141,46	-	-	365,97	81,50	-	-	-	81,50	447,47					
13	Trạm bơm Kroong	Xã Kroong	17,20				17,20	25,50				25,50	42,70			X		
14	Trạm bơm Đăk Léch	Xã Ngọc Bay	4,00	48,50			52,50					-	52,50			X		
15	Trạm bơm Măng La		55,30				55,30					-	55,30			X		
16	Trạm bơm Tả Rập	Xã Đăk Năng	30,10	62,46			92,56					-	92,56			X		
17	Trạm bơm Tả Wác	Xã Đăk Năng																
	- Xã Đăk Năng		29,32	30,50			59,82					-	59,82			X		
	- Xã Vinh Quang		32,59				32,59					-	32,59			X		
18	TB Vinh Quang	Xã Vinh Quang	56,00				56,00	56,00				56,00	112,00			X		
II HUYỆN ĐĂK HÀ																		
1	Hồ Đăk uy	Xã Đăk Uy																
	- Cty Cà phê Đăk Uy				215,50		215,50					-	215,50	X				
	- Cty Cà phê 4 - 734		177,98		362,63		540,61	177,98				177,98	718,59	X				
	- Cty cà phê II - 731		11,17		206,99		218,16	11,17				11,17	229,33	X				
	- Cty Cà phê III - 704		66,32		109,98		176,30	66,00				66,00	242,30	X				
	- Thị trấn Đăk Hà		73,00	103,00	65,53		241,53	73,00	103,00			176,00	417,53	X				

	- Xã Hà Môn			220,80		220,80					-	220,80	X				
	- Xã Đắk Ui			16,70		16,70					-	16,70	X				
	- Xã Ngọc Wang		8,00	97,26		105,26					-	105,26	X				
	- Xã Đắk Mar		7,00	13,60	779,40	800,00	7,00	13,60			20,60	820,60	X				
	- Xã Đắk Ngok		203,00	59,30	742,30	1,004,60	203,00	59,30			262,30	1,266,90	X				
2	Hồ C2	Xã Đắk Ngok	0,50		15,00		15,50	0,50			0,50	16,00	X				
3	Hồ Đắk Trit	Xã Đắk La															
	- Xã Đắk La		25,50		7,00		32,50	25,50			25,50	58,00	X				
	- Xã Ngọc Wang				50,70		50,70				-	50,70	X				
4	Hồ Đắk Loh	Xã Ngọc Wang	16,12	4,00	68,30		88,42	16,12	4,00		20,12	108,54	X				
5	Hồ C3 (hồ 704)	Xã Đắk Mar	3,00		7,00		10,00	3,00			3,00	13,00					
6	Hồ 6A	Xã Đắk Mar	26,00		243,00		269,00	26,00			26,00	295,00	X				
7	Hồ 6B		2,00	3,00	50,00		55,00	2,00	3,00		5,00	60,00	X				
8	Hồ 6C				40,00		40,00				-	40,00	X				
9	Hồ A1 Đội 4				20,00		20,00				-	20,00	X				
10	Hồ A2 Đội 4				20,00		20,00				-	20,00	X				
11	Hồ A1 Đội 2				15,00		15,00				-	15,00	X				
12	Hồ A2 Đội 2				15,00		15,00				-	15,00	X				
13	Kon Trang Kla	Xã Đắk La															
	- Trung tâm giống		6,00				6,00	6,00			6,00	12,00	X				
	- Xã Đắk La		88,90		11,40		100,30	88,90			88,90	189,20	X				
14	Bà Tri		51,60				51,60	51,60			51,60	103,20	X				
15	Ông Phiêu		8,70		19,80		28,50	8,70			8,70	37,20	X				
16	Hồ Đắk Câm		11,50		53,50		65,00	11,50			11,50	76,50	X				
17	Cà Ila		30,50				30,50	30,50			30,50	61,00	X				
18	Hồ chứa Đắk Xít																
	Đập chính		26,80		75,60		102,40	26,80			26,80	129,20	X				
	Đập phụ 1+2				26,50		26,50				-	26,50	X				
19	Hồ Cà Sầm	Xã Hà Môn															
	- Xã Đắk La		21,80		50,00		71,80	21,80			21,80	93,60	X				
	- Xã Hà Môn				63,98		63,98				-	63,98	X				
20	Hồ C4	Xã Hà Môn			8,19		8,19				-	8,19	X				
21	Đập Đắk Uy I	Xã Đắk Ui	42,10		7,60		49,70	42,10			42,10	91,80	X				
22	Hồ chứa Đắk PRông		32,70		11,50		44,20	32,70			32,70	76,90	X				
23	Đập Đắk Xe		6,60		4,90		11,50	6,60			6,60	18,10	X				
24	Đập Đắk Mát		8,60		4,00		12,60	8,60			8,60	21,20	X				
25	Hồ Thôn 9	Xã Đắk Hring	4,00		43,70		47,70	4,00			4,00	51,70	X				
26	Hồ Đắk KLong																
	Xã Đắk Hring				19,60		19,60				-	19,60	X				
	Xã Đắk Long		19,70		61,45		81,15	19,70			19,70	100,85	X				
III	HUYỆN SA THẦY		380,72	57,30	185,81	-	623,83	399,72	47,30	-	-	447,02	1.070,85				
1	Hồ Đắk Prông	Xã Sa Bình	10,00	10,00	23,70		43,70	29,00			29,00	72,70	X				
2	Đập Khúc Nà		10,00		1,00		11,00	10,00			10,00	21,00	X				
3	Thủy lợi Le Rmâm	Xã Mô Rai	5,00				5,00	5,00			5,00	10,00	X				
4	Hồ Ya Pan		6,75				6,75	6,75			6,75	13,50	X				
5	Hồ Ya Xăng		16,00				16,00	16,00			16,00	32,00	X				
6	Thủy lợi Ya Mô																

7	Hồ Đắc Sĩa I	Xã Rừ Koi	17,81	12,30	11,66		41,77	17,81	12,30			30,11	71,88	X				
8	Hồ Đắc Kar		5,00	5,00			10,00	5,00	5,00			10,00	20,00	X				
9	Đập Đắc Wan		8,00				8,00	8,00				8,00	16,00	X				
10	Đập Đắc Rư Tim		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
11	Đập Đắc HLang		12,00				12,00	12,00				12,00	24,00	X				
12	Đập Đắc Choai		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
13	Đập Đắc PLôm 1		4,00				4,00	4,00				4,00	8,00	X				
14	Đập Đắc PLôm 2		7,50				7,50	7,50				7,50	15,00	X				
15	EAJiRy	TT Sa Thủy	5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
16	Đập Đắc Ngao 2		4,01				4,01	4,01				4,01	8,02	X				
17	Đập Đắc Ngao 1		3,81				3,81	3,81				3,81	7,62	X				
18	Đắc Sĩa II	Xã Sa Nhơn																
	- UBND thị trấn		75,03				75,03	75,03				75,03	150,06	X				
	- UBND xã Sa Nghĩa		16,50				16,50	16,50				16,50	33,00	X				
	- UBND xã Sa Nhơn		21,00		3,00		24,00	21,00				21,00	45,00	X				
19	Thủy lợi Hồ Chuối	Xã Sa Nhơn	5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
20	Hồ Đắc Ngót	Xã Sa Nghĩa	15,00		18,54		33,54	15,00				15,00	48,54	X				
21	Ja Tang	Xã Ya Xiêr	30,00	10,00	0,70		40,70	30,00	10,00			40,00	80,70	X				
22	Đập Ya Bai		10,64				10,64	10,64				10,64	21,28	X				
23	Thủy lợi Ya Rai 1+2	Xã Sa Sơn	19,77				19,77	19,77				19,77	39,54	X				
24	Thủy lợi Ya Rai 3		19,35		3,00		22,35	19,35				19,35	41,70	X				
25	Đập Ba ĐGốc 1		8,20				8,20	8,20				8,20	16,40	X				
26	Đập Ba ĐGốc 2		8,20				8,20	8,20				8,20	16,40	X				
27	Đập Ba ĐGốc 3		7,15				7,15	7,15				7,15	14,30	X				
28	Hồ chứa Đội 5	Xã Hơ Moong																
	Xã Hơ Moong				20,64		20,64					-	20,64	X				
	Công ty 704				66,22		66,22					-	66,22	X				
29	Hồ chứa Đội 6(704)				17,38		17,38					-	17,38	X				
30	Đập Đắc San		10,00				10,00	10,00				10,00	20,00	X				
31	Hồ chứa Đắc nui 3		10,00	20,00	7,00		37,00	10,00	20,00			30,00	67,00	X				
32	Hồ chứa Đội 4(704)	Xã Sa Nghĩa			12,97		12,97					-	12,97	X				
IV	HUYỆN ĐẮK TÔ - TU MƠ RÔNG		415,08	27,08	428,14	9,29	879,59	394,59	13,72	-	-	408,31	1.287,90					
1	Hồ Chè	Xã Diên Bình	50,74	0,80	47,85		99,39	28,35				28,35	127,74	X				
2	Đắc Biô		9,79		3,20		12,99	9,79				9,79	22,78	X				
3	Đập Hồ Chuối		0,80		15,10		15,90	2,60				2,60	18,50	X				
4	Đập Hồ Mít		3,18		5,70	1,82	10,70	3,18				3,18	13,88	X				
5	Đập Tà Cang		9,21		6,00	0,10	15,31	1,75				1,75	17,06	X				
6	Đập Cầu Rì		4,86		12,76	2,14	19,76	4,86				4,86	24,62	X				
7	Hồ chứa C19						-					-	-					
	- Xã Diên Bình	Xã Diên Bình		12,30	89,40	1,80	103,50	3,47				3,47	106,97	X				
	- Xã Đắc Hring	Xã Đắc Hring			91,30		91,30					-	91,30	X				
8	Kon Tu Zốp	Xã Pô Kô	14,37		3,00	0,20	17,57	14,37				14,37	31,94	X				
9	Hồ Đắc Lin		3,40		0,50		3,90	3,40				3,40	7,30	X				
10	Đập Đắc Chang		4,20		1,00	0,05	5,25	4,20				4,20	9,45	X				
11	Nước Rin	Xã Kon Đào	20,93	5,17	2,30		28,40	19,24	5,91			25,15	53,55	X				
12	Nước Pui		4,57		2,50	0,10	7,17	4,57				4,57	11,74	X				
13	Đập Đắc Lung		15,67				15,67	12,16				12,16	27,83	X				
14	Đập Chân Nuôi		3,79		7,40	0,10	11,29	3,83				3,83	15,12	X				

15	Đập Bô Na Thượng		14,96			14,96	12,18				12,18	27,14	X				
16	Hồ Đăk Hnia	Xã Đăk Tơ Kan	54,01		21,50	1,30	76,81	54,01			54,01	130,82	X				
17	Hồ Đăk Trang	Xã Đăk Tơ															
	- Xã Đăk Tơ Kan	Kan và Đăk Rơ	13,66				13,66	13,66			13,66	27,32	X				
	- Xã Đăk Rơ Ông	Ông	3,72				3,72	3,72			3,72	7,44	X				
18	Đập Mang Tả	Xã Đăk Na	28,60				28,60	28,60			28,60	57,20	X				
19	Đập Đăk Plô	Xã Đăk Trăm	5,17				5,17	5,17			5,17	10,34	X				
20	Hồ Tea Hao	Xã Đăk Trăm	7,99		2,70		10,69	7,99			7,99	18,68	X				
21	Đập Đăk Nghe	Xã Đăk Trăm	6,53				6,53	6,53			6,53	13,06	X				
22	Măng Rương	Xã Đăk Trăm															
	- UBND xã Đăk Trăm	và Vân Lem	19,00				19,00	19,75			19,75	38,75	X				
	- UBND xã Vân Lem		3,87				3,87	6,14			6,14	10,01	X				
23	Đăk Chu	TT Đăk Tô	19,15	6,81	1,88	0,30	28,14	19,15	6,81		25,96	54,10	X				
24	Đập Kon Cheo	TT Trăn Đăk Tô	2,00				2,00	2,00			2,00	4,00	X				
25	Đập Hồ Sen		12,45				12,45	12,45			12,45	24,90	X				
26	Đăk Rơ Ngát	Xã Đăk Rơ	15,84		7,80	0,43	24,07	22,84			22,84	46,91	X				
27	Đập Đăk Mạnh 1	Nga	4,90				4,90	4,90			4,90	9,80	X				
28	Đập Đăk Moe		3,00				3,00	3,00			3,00	6,00	X				
29	Đập số 1 Thôn 2	Xã Tân Cảnh	3,09	2,00	14,33	0,20	19,62	3,09	1,00		4,09	23,71	X				
30	Đập số 2 Thôn 2		2,46		7,82	0,75	11,03	2,46			2,46	13,49	X				
31	Đập 2																
	Công ty 734				30,20		30,20				-	30,20	X				
	Xã Ngọc Tú		5,20		8,20		13,40	5,00			5,00	18,40	X				
32	Đập 3																
	Công ty 734				21,20		21,20				-	21,20	X				
	Xã Ngọc Tú		-		23,60		23,60	-			-	23,60	X				
33	Đập Đăk Chờ 1		28,52		0,90		29,42	28,52			28,52	57,94	X				
34	Đập Đăk Sai (Xây)		15,45				15,45	17,66			17,66	33,11	X				
35	Hồ chứa Đăk Rơ Na						-				-	-					
V	HUYỆN ĐĂK GLEI - NGỌC HỒI		670,64	35,50	478,75	13,95	1.198,84	656,02	-	-	-	656,02	1.854,86				
1	Hồ Bể 1 (Cty 704)	Xã Đăk Long			70,00		70,00				-	70,00	X				
2	Hồ Bể 2 (Cty 704)				40,00		40,00				-	40,00	X				
3	Hồ chứa Đăk Tin	Xã Đăk Choong	55,00				55,00	55,00			55,00	110,00	X				
4	Đập Đăk Nol	Xã Xốp	56,00				56,00	56,00			56,00	112,00	X				
5	Đập Đăk Giao 2	Xã Đăk Long	16,00				16,00	16,00			16,00	32,00	X				
6	Đập Đăk Pam	Xã Đăk Plô	25,00				25,00				-	25,00	X				
7	Hồ chứa Đăk Kan	Xã Sa Loong					-				-	-					
8	- UBND xã Sa Loong		50,30		38,00		88,30	50,30			50,30	138,60	X				
9	- Công ty TNHH 732		68,49				68,49	68,49			68,49	136,98	X				
10	- UBND xã Đăk Kan		46,00		82,00	1,40	129,40	46,00			46,00	175,40	X				
12	Thủy lợi Đăk Răng (hạ)		8,00				8,00	8,00			8,00	16,00	X				
13	Đăk Hơ Na	Xã Đăk Nông	27,40		5,50	0,60	33,50	27,40			27,40	60,90	X				
14	Đập Đăk Trui		22,00				22,00	22,00			22,00	44,00	X				
15	Hồ Măng Tôn	Xã Bờ Y	8,50		15,00	0,60	24,10	8,50			8,50	32,60	X				
16	Đăk Hơ Niêng																
17	- UBND Bờ Y		162,90	14,00	54,00	4,20	235,10	162,90			162,90	398,00	X				
18	- UBND Đăk Sủ		6,50	21,50	14,00		42,00	6,50			6,50	48,50	X				

19	Hồ Nước Phia	Xã Đắk Sứ	9,50		15,00	1,20	25,70	9,50				9,50	35,20	X				
20	Đập Đắk Nông																	
21	- Xã Đắk Sứ		24,70		8,50	1,50	34,70	24,70				24,70	59,40	X				
22	-TT Plei Kần		7,13				7,13	7,13				7,13	14,26	X				
23	Đập Đắk Long	Xã Sa Loong																
24	- UBND xã Đắk Kan		4,32		12,80		17,12	14,30				14,30	31,42	X				
25	- UBND xã Sa Loong		50,65		82,75	4,45	137,85	50,60				50,60	188,45	X				
26	Hồ Đắk Vang	Xã Sa Loong	11,05		22,00		33,05	11,50				11,50	44,55	X				
27	Đập Đắk GRáp		11,20		19,20		30,40	11,20				11,20	41,60	X				
VI	HUYỆN KON RAY - KON PLÔNG		386,29	2,50	120,93	3,48	513,20	476,25	4,66	-	-	480,91	994,11					
1	Hồ Đắk Rơ	Xã Tân Lập	10,00		2,23		12,23	18,50				18,50	30,73	X				
2	Đắk Sơ Nghé		76,02		19,50	1,83	97,35	76,00				76,00	173,35	X				
3	Hồ Kon Bơ Đeh	Xã Đắk Ruồng	10,00				10,00	10,78				10,78	20,78	X				
4	Hồ Đắk Rơ Rệt		15,22		3,80	0,10	19,12	24,48				24,48	43,60	X				
5	Đập Đắk Rơ Nàng		20,00			0,18	20,18	20,00				20,00	40,18	X				
6	Thủy lợi Đắk Toa																	
7	Hồ Đắk Gur	Xã Đắk Tơ Re	6,00	2,50		0,30	8,80	7,00				7,00	15,80	X				
8	Đập Đắk Pô Công		10,00				10,00	10,00				10,00	20,00	X				
9	Đắk Po II	Xã Đắk Pnê	22,00		6,00	0,45	28,45	22,34	4,66			27,00	55,45	X				
10	Đập Đắk Bui		9,00		33,10		42,10	9,00				9,00	51,10	X				
11	Đắk A Kôi	Xã Đắk Kôi	18,10				18,10	18,10				18,10	36,20	X				
12	Đập Đắk Pia		18,00				18,00	18,00				18,00	36,00	X				
13	Đập Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tơ Lùng	8,80			0,20	9,00	19,60				19,60	28,60	X				
14	Đập Đắk Đam	TTTrần Đắk Rve	15,45		56,30	0,42	72,17	15,00				15,00	87,17	X				
15	Hồ chứa Đắk Khe	Xã Đắk Long	6,00				6,00	12,00				12,00	18,00	X				
16	Thủy lợi Đắk Kleng		16,10				16,10	16,10				16,10	32,20	X				
17	Thủy lợi Kon Braih 2		19,60				19,60	19,60				19,60	39,20	X				
18	Thủy lợi Kon Chốt		8,00				8,00	8,00				8,00	16,00	X				
19	Thủy lợi Nước Rì		7,00				7,00	7,00				7,00	14,00	X				
20	Thủy lợi Đắk Leng 2	Xã Măng Cánh	30,00				30,00	30,00				30,00	60,00	X				
21	Thủy lợi Nước Ngõ		15,00				15,00	15,00				15,00	30,00	X				
22	Thủy lợi Kon Chênh		20,00				20,00	20,00				20,00	40,00	X				
23	Thủy lợi Đắk To	Xã Hiếu	7,00				7,00	9,65				9,65	16,65	X				
24	Thủy lợi Đắk Ram 1						-	10,00				10,00	10,00	X				
25	Thủy lợi Kon KLong						-	19,00				19,00	19,00	X				
26	Thủy lợi Đắk Long						-	6,30				6,30	6,30	X				
27	Thủy lợi Kon BeLing		10,50				10,50	17,00				17,00	27,50	X				
28	Thủy lợi Đắk Tua	Xã Bờ Ê	8,50				8,50	11,00				11,00	19,50	X				
29	Thủy lợi Đắk Răng						-	6,80				6,80	6,80	X				
B. CÔNG TRÌNH DO UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ QUAN LÝ																		
1	HUYỆN SA THẦY		87,94	-	3,40	1,03	92,37	92,04	-	-	1,03	93,07	185,44					
1	Thủy lợi Rừng Dầu	Xã Sa Nghĩa	5,819				5,82	5,819				5,82	11,64	X				
2	Thủy lợi Rừng Dền		3,38				3,38	3,38				3,38	6,76	X				
3	Đập Ông Chiêu		3,18				3,18	3,18				3,18	6,36	X				
4	Đập Bà Chính		2,61				2,61	2,61				2,61	5,22	X				
5	Đập Ya Bô	Xã Ya Bô	2,05		1,20		3,25	1,60				1,60	4,85	X				

6	Thủy lợi A Đất	Xã Sa Nhon	3,80		2,20		6,00	7,40			7,40	13,40	X				
7	Đập Cà Bầy						-				-	-					
8	Đập Nhơn Khánh		2,52				2,52	2,52			2,52	5,04	X				
9	Đập Nhơn Nghĩa		1,98				1,98	1,98			1,98	3,96	X				
10	Đập Nhơn Lý	TT Sa Thủy	1,06				1,06	1,06			1,06	2,12	X				
11	Đập Kleng		4,86				4,86	5,81			5,81	10,67	X				
12	Đập Quý Nhơn	Xã Sa Bình	1,50				1,50	1,50			1,50	3,00	X				
13	Đập Ya Ve						-				-	-					
14	Đập Lung Leng		15,00				15,00	15,00			15,00	30,00	X				
15	Đập dâng Ya Hra	Xã Mô Rai	2,10				2,10	2,10			2,10	4,20	X				
16	Đập Lăng Le		1,20				1,20	1,20			1,20	2,40					
17	Thủy lợi Lăng Rê 1		1,30				1,30	1,30			1,30	2,60	X				
18	Thủy lợi Lăng Rê 2	Xã Rờ Koi					-				-	-					
19	Thủy lợi Đak Pliet		1,50				1,50	1,50			1,50	3,00	X				
20	Đập Ya Rơ Tang	Xã Ya Xiêr	1,70				1,70	1,70			1,70	3,40	X				
21	Đập Ja Tổng 1		3,00				3,00	3,00			3,00	6,00	X				
22	Đập Ja Tổng 2		6,00				6,00	6,00			6,00	12,00	X				
	Đập Ya Bai	Xã Ya Tăng	10,64		1,00		11,64	10,64		1,00	11,64	23,28					
23	Đập Ya Đơ 1		3,80		0,032		3,83	3,80		0,032	3,83	7,66	X				
24	Đập Ya Đơ 2		3,00				3,00	3,00			3,00	6,00	X				
25	Đập Ya O		2,54				2,54	2,54			2,54	5,08	X				
26	Đập Ya Tri		0,80				0,80	0,80			0,80	1,60	X				
27	Đập Ya Thun		2,60				2,60	2,60			2,60	5,20	X				
II	HUYỆN ĐÁKGLEI		457,00	-	-	-	457,00	724,00	-	-	-	724,00	1.181,00				
1	Đập Đak Lát 1	Xã Đak Kroong	3,50				3,50	8,00			8,00	11,50	X				
2	Đập Đak Lát 2		6,00				6,00	8,00			8,00	14,00	X				
3	Đập Đak Gô (Mar)		6,00				6,00	10,00			10,00	16,00	X				
4	Đập Đak Sút(ĐakDaf.)		3,00				3,00	7,00			7,00	10,00	X				
5	Đập Đak Năng		5,00				5,00	10,00			10,00	15,00	X				
6	Đập Đak Pao		5,00				5,00	5,00			5,00	10,00	X				
7	Đập Đak Túc		8,00				8,00	15,00			15,00	23,00	X				
8	Đập Đak Brôi		2,00				2,00	5,00			5,00	7,00	X				
9	Đập Đak Lát 3		5,00				5,00	10,00			10,00	15,00	X				
10	Thủy lợi Đak HLát	Xã Đak Môn	5,00				5,00	8,00			8,00	13,00	X				
11	Đập Đak Kít 1		5,00				5,00	5,00			5,00	10,00	X				
12	Đập Đak Kít 2		10,00				10,00	10,00			10,00	20,00	X				
13	Đập Đak Kít 3		30,00				30,00	30,00			30,00	60,00	X				
14	Đập Măng Lon		5,00				5,00	5,00			5,00	10,00	X				
15	Đập Đak Nai		8,00				8,00	8,00			8,00	16,00	X				
16	Đập Đak Bloi		12,00				12,00	12,00			12,00	24,00	X				
17	Đập Đak Năng		14,00				14,00	14,00			14,00	28,00	X				
18	Đập Đak Kít (thượng nguồn)		5,00				5,00	5,00			5,00	10,00	X				
19	Đập Đak Kít 6		4,00				4,00	4,00			4,00	8,00	X				
20	Thủy lợi Đak Năng(Lanh Tôn)		6,00				6,00	6,00			6,00	12,00	X				
21	Thủy lợi Đak Tra		6,00				6,00	6,00			6,00	12,00	X				
22	Đập Đak Pru		6,00				6,00	6,00			6,00	12,00	X				
23	Đập Đak Ga(ĐakLút 1)		7,00				7,00	7,00			7,00	14,00	X				
24	Đập Đak Prôi		7,00				7,00	7,00			7,00	14,00	X				

25	Đập Đak Lút II	Xã Đak Nhoong	7,00				7,00	7,00				7,00	14,00	X				
26	Đập Đak Nhe(ĐakDe)		7,00				7,00	7,00				7,00	14,00	X				
27	Đập Đak Doi (Róoc Nám1)		4,00				4,00	4,00				4,00	8,00	X				
28	Đập Đak Ră		6,00				6,00	6,00				6,00	12,00	X				
29	Đập Đak Roi		8,00				8,00	8,00				8,00	16,00	X				
30	Đập Đak Ung		7,00				7,00	7,00				7,00	14,00	X				
31	Đập Róoc Nám 2		4,00				4,00	4,00				4,00	8,00	X				
32	Đập Róoc Mệt (Đak Tẻ)		4,00				4,00	5,00				5,00	9,00	X				
33	Đập Đak Ta Mãi	Xã Đak Choong	10,00				10,00	10,00				10,00	20,00	X				
34	Đập Đak Nghét		7,00				7,00	7,00				7,00	14,00	X				
35	Thủy lợi Bê Rê		4,00				4,00	4,00				4,00	8,00	X				
36	Thủy lợi Đak Brói		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
37	Thủy lợi Kon Riêng (Đak Cãi)	Xã Ngọc Linh	7,00				7,00	7,00				7,00	14,00	X				
38	Đập Tu Ha						-	10,00				10,00	10,00	X				
39	Đập Tu Răng						-	13,00				13,00	13,00	X				
40	Đập Tong Lang						-	15,00				15,00	15,00	X				
41	Đập Tân Lập						-	8,00				8,00	8,00	X				
42	Đập Ni Róoc						-	6,00				6,00	6,00	X				
43	Đập Đak Tua						-	5,00				5,00	5,00	X				
44	Đập Đak Lút						-	6,00				6,00	6,00	X				
45	Đập Đak Rang						-	7,00				7,00	7,00	X				
46	Đập Đak Nai						-	5,00				5,00	5,00	X				
47	Đập Mô Tum	Xã Mường Hoang					-	6,00				6,00	6,00	X				
48	Đập Cung Rang						-	14,00				14,00	14,00	X				
49	Đập Đak Rẻ						-	6,00				6,00	6,00	X				
50	Đập Đak Tường						-	5,00				5,00	5,00	X				
51	Đập Tu Răng A						-	5,00				5,00	5,00	X				
52	Đập Xu Ua						-	6,00				6,00	6,00	X				
53	Đập Long Rua						-	7,00				7,00	7,00	X				
54	Đập Tu Răng						-	5,00				5,00	5,00	X				
55	Đập Long Tỏi						-	6,00				6,00	6,00	X				
56	Thủy lợi+Thủy điện M.Hoang						-	35,00				35,00	35,00	X				
57	Đập Mãng Gia	Xã Đak Pét					-	4,50				4,50	4,50	X				
58	Đập Đak Bẻ						-	8,00				8,00	8,00	X				
59	Đập Đak Reng		10,00				10,00	10,00				10,00	20,00	X				
60	Đập Đak Prủ		8,00				8,00	8,00				8,00	16,00	X				
61	Đập Đak Ốp		7,00				7,00	7,00				7,00	14,00	X				
62	Đập Đak Pô		10,00				10,00	10,00				10,00	20,00	X				
63	Đập Đak Non (Tron)		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
64	Đập Pô Kô		7,00				7,00	7,00				7,00	14,00	X				
65	Thủy lợi Đak Răng		8,00				8,00	8,00				8,00	16,00	X				
66	Thủy lợi Đak Răng (thượng)		8,00				8,00	8,00				8,00	16,00	X				
67	Thủy lợi Đak Pang	TT Đak Glei	8,00				8,00	8,00				8,00	16,00	X				
68	Đập Đak Liêm		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
69	Đập Đak Heng	Xã Xốp	10,00				10,00	10,00				10,00	20,00	X				
70	Đập Đak Cam		6,00				6,00	6,00				6,00	12,00	X				
71	Thủy lợi Đak An		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
72	Thủy lợi Đak Xi Na		6,00				6,00	6,00				6,00	12,00	X				

73	Thủy lợi Đăk Rúi		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
74	Đập Đăk Giao 1	Xã Đăk Long	6,00				6,00	6,00				6,00	12,00	X				
75	Đập Đăk Nha		17,00				17,00	20,00				20,00	37,00	X				
76	Đập Đăk Piên		6,00				6,00	6,00				6,00	12,00	X				
77	Thủy lợi Đăk Xây		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
78	Thủy lợi Long Yên 1		4,50				4,50	4,50				4,50	9,00	X				
79	Thủy lợi Long Yên 2		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
80	Thủy lợi Đăk Rơ Long		10,00				10,00	15,00				15,00	25,00	X				
81	Thủy lợi Đăk Blon		6,00				6,00	6,00				6,00	12,00	X				
82	Thủy Lợi Pi E		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
83	Thủy lợi Đăk Nhôn		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
84	Đập Đăk Blô 1	Xã Đăk Blô					-	8,00				8,00	8,00	X				
85	Đập Đăk Blô 2						-	5,00				5,00	5,00	X				
86	Đập Đăk Pa						-	13,00				13,00	13,00	X				
87	Đập Đăk Blô 3						-	7,00				7,00	7,00	X				
88	Đập Đăk Bút	Xã Đăk Mạn					-	5,00				5,00	5,00	X				
89	Thủy lợi Đăk Cho		10,00				10,00	10,00				10,00	20,00	X				
90	Đập Đăk Trang		7,00				7,00	7,00				7,00	14,00	X				
91	Đập Đăk Lúc		4,00				4,00	4,00				4,00	8,00	X				
92	Đập Đăk Reo		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
III	HUYỆN KON PLÔNG		102,60	-	-	-	102,60	231,41	-	-	-	231,41	334,01					
1	Đập Đăk Lang	Xã Hiếu					-	12,00				12,00	12,00	X				
2	Thủy lợi Kon Bể						-	14,00				14,00	14,00	X				
3	Thủy lợi Vi Chring						-	10,00				10,00	10,00	X				
4	Thủy lợi Vi Choong						-	16,00				16,00	16,00	X				
5	Thủy lợi Đăk Liêu						-	7,00				7,00	7,00	X				
6	Thủy lợi Đăk Pri						-	12,00				12,00	12,00	X				
7	Thủy lợi Tu Rét	Xã Đăk Nền	6,20				6,20	6,20				6,20	12,40	X				
8	Thủy lợi Kon Ke II	Xã Đăk Long	6,00				6,00	6,00				6,00	12,00	X				
9	Thủy lợi Nước Tem	Xã Ngọc Tem	6,00				6,00	6,00				6,00	12,00	X				
10	Thủy lợi Bay E		2,50				2,50	2,50				2,50	5,00	X				
11	Thủy lợi Nước Rơ Mầu		6,00				6,00	6,00				6,00	12,00	X				
12	Thủy lợi Đăk Rôi		3,00				3,00	3,00				3,00	6,00	X				
13	Thủy lợi Măng Lêng		11,30				11,30	11,30				11,30	22,60					
14	Đập Đăk Uy	Xã Pờ Ê					-	5,00				5,00	5,00	X				
15	Đập Đăk Pờ Ê						-	5,00				5,00	5,00	X				
16	Thủy lợi Vi K Tàu (Thôn 3)						-	5,00				5,00	5,00	X				
17	Thủy lợi Đăk Uí						-	4,00				4,00	4,00	X				
18	Thủy lợi Nước Diu						-	4,00				4,00	4,00	X				
19	Thủy lợi Vi Koa						-	3,00				3,00	3,00	X				
20	Thủy lợi Đăk Rét						-	5,00				5,00	5,00	X				
21	Thủy lợi Vi Klăng						-	8,00				8,00	8,00	X				
22	Thủy lợi Kon Du	Xã Măng Cánh					-	5,00				5,00	5,00	X				
23	Thủy lợi Kon Kum						-	2,50				2,50	2,50	X				
24	Thủy lợi Đăk Ne						-	5,00				5,00	5,00	X				
25	Thủy lợi Vi Xây	Xã Đăk Tăng	2,10				2,10	7,41				7,41	9,51	X				
26	Đập Đăk Snghe	Xã Măng Dê	15,00				15,00	15,00				15,00	30,00	X				
27	Đập Long Rúa		10,00				10,00	10,00				10,00	20,00	X				

28	Đập Váng Lơa	Xã Đak Ring	13,00				13,00	13,00				13,00	26,00	X				
29	Thủy lợi Nước Chắt		7,50				7,50	7,50				7,50	15,00	X				
30	Đập Măng Lây		4,00				4,00	5,00				5,00	9,00	X				
31	Thủy lợi Nước Lơa		4,00				4,00	4,00				4,00	8,00	X				
32	Thủy lợi Đak Mang		6,00				6,00	6,00				6,00	12,00	X				
IV THỊNH PHỐ KON TUM			99,16	-	-	-	99,16	113,03	-	-	-	113,03	212,19					
1	Đập Hơ No	P. Lê Lợi	7,70				7,70	12,15				12,15	19,85	X				
2	Thủy lợi KonRisut	Xã ĐakBlă	4,02				4,02	4,02				4,02	8,04	X				
3	Đập ĐakLê		3,47				3,47	4,39				4,39	7,86	X				
4	Đập ĐakKeNor		1,34				1,34	2,78				2,78	4,12	X				
5	Đập Ông Thiệu	Xã ĐakCầm	3,89				3,89	3,89				3,89	7,78	X				
6	Đập Ông Kén		-				-	3,20				3,20	3,20	X				
7	Đập Tu Wit	Xã Vinh Quang	5,77				5,77	5,77				5,77	11,54	X				
8	Đập thôn 3	P. Trần Hưng Đạ	16,98				16,98	16,98				16,98	33,96	X				
9	Đập Đak Trum	Xã Ngọc Bay	11,52				11,52	11,52				11,52	23,04	X				
10	Đập Toàn Dân	Xã Kroong	0,37				0,37	2,88				2,88	3,25	X				
11	Đập đôi 18		17,10				17,10	18,45				18,45	35,55	X				
12	Đập Pleija	Xã Ya Chim	18,00				18,00	18,00				18,00	36,00	X				
13	Đập PleiTô Rốp	Xã Đak Nang	9,00				9,00	9,00				9,00	18,00	X				
V HUYỆN ĐAK HA			332,36		191,40	3,22	526,98	342,36	-	-	0,93	343,29	870,27					
1	Đập Đak Pe I	Xã Đak Pxi												X				
2	Đập Đak Cầu													X				
3	Đập Long gôn													X				
4	Đập Đak Wét													X				
5	Thủy lợi thôn 3													X				
6	Thủy lợi Đak Pin (thôn 8)													X				
7	Đập Đak Chrau	Xã Đak Hring												X				
8	Đập Đak Hring													X				
9	Đập Kon Klóc	Xã Đak Mar												X				
10	Thủy lợi Đak Uí thôn 7	Xã Đak Uí												X				
11	Thủy lợi Đak Peng 1													X				
12	Đập dăng Thôn 1	Xã Ngọc Wang												X				
13	Đập thôn 2													X				
14	Đập Kon Braih	Xã Ngọc Rêo												X				
15	Đập Đak Teng													X				
16	Đập Đak Blai													X				
17	Đập ĐakRơNgát													X				
18	Đập Đak Lôi													X				
19	Đập Đak Ta (Đak Tía)													X				
20	Đập Đak Joong													X				
21	Hồ Đak Prét													X				
22	Đập Thủy lợi Đak Ia	Xã Đak Long												X				
VI HUYỆN NGỌC HỒI			156,52	-	12,10	3,30	171,92	157,52	-	-	3,30	160,82	332,74					
1	Thủy lợi Đak Đak Phia	Xã Đak Xú	3,85			0,13	3,98	3,85			0,13	3,98	7,96	X				
2	Thủy lợi Phi Pháp I		3,50				3,50	4,50				4,50	8,00	X				
3	Thủy lợi Phi Pháp II		4,50			0,10	4,60	4,50			0,10	4,60	9,20	X				
4	Thủy lợi Đak JRút		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
5	Thủy lợi Đak Long	Xã Đak Long	3,50				3,50	3,50				3,50	7,00	X				

6	Thủy lợi Đăk Rai	Xã Đăk Dục	3,00			3,00	3,00			3,00	6,00	X				
7	Thủy lợi Đăk Si		5,50			5,50	5,50			5,50	11,00	X				
8	Thủy lợi Đăk Wai I		8,00			8,00	8,00			8,00	16,00	X				
9	Thủy lợi Đăk Wai III		16,00			16,00	16,00			16,00	32,00	X				
10	Thủy lợi Đăk Kiệt		6,50			6,50	6,50			6,50	13,00	X				
11	Thủy lợi Nước Xiệc		8,00			8,00	8,00			8,00	16,00	X				
12	Thủy lợi Đăk Ba		7,34			7,34	7,34			7,34	14,68	X				
13	T.Lợi Đăk Rơ Ling 2	Xã Đăk Nông	19,35			19,35	19,35			19,35	38,70	X				
14	T.Lợi Đăk Trui Thượng		4,00		0,10	4,10	4,00		0,10	4,10	8,20	X				
15	Thủy lợi Đăk Kôn		5,94			5,94	5,94			5,94	11,88	X				
16	Thủy lợi Đăk Bông		6,00	1,50		7,50	6,00			6,00	13,50	X				
17	Thủy lợi Đăk Pít		5,00	2,50		7,50	5,00			5,00	12,50	X				
18	Thủy lợi Đăk Kôn		3,35		0,25	3,60	3,35		0,25	3,60	7,20	X				
19	Thủy lợi Đăk Jry		7,90	2,00	0,43	10,33	7,90		0,43	8,33	18,66	X				
20	Thủy lợi Đăk Keng	Xã Sa Loong	6,99		0,04	7,03	6,99		0,04	7,03	14,06	X				
21	Thủy lợi Đăk La		7,30	3,60	0,30	11,20	7,30		0,30	7,60	18,80	X				
22	Thủy lợi Ngọc Tạng	Xã Đăk Kan	16,00	2,50	1,95	20,45	16,00		1,95	17,95	38,40	X				
VII	HUYỆN TU MƠ RÔNG		246,00			246,00	536,00			536,00	782,00					
1	Đập Teo Sô Ngoài	Xã Đăk Tô Kan										X				
2	Đập Cheng I											X				
3	Đập Đăk Vin											X				
4	Đập Đăk PRêi											X				
5	Đập Đăk Po											X				
6	Đập Đăk Plô											X				
7	Đập Kôn Hĩa 2											X				
8	Đập Đăk Ting	Xã Đăk Rơ Ông										X				
9	Đập Te Mo Re											X				
10	Đập Đăk Mơ Nghe											X				
11	Đập PRôn											X				
12	Đập Đăk Nê 3 (2+3)											X				
13	Đập Đăk Nê 1											X				
14	Đập PRi											X				
15	Đập P Ang	Xã Đăk Sao										X				
16	Đập Mô Pan											X				
17	Đập Kôn Cung											X				
18	Đập Đăk Riếp											X				
19	Đập Kôn Chai											X				
20	Đập Hà Lãng											X				
21	Đập Mãng Vơ											X				
22	Đập Mãng Năng	Xã Đăk Na										X				
23	Đập Đăk Rê I											X				
24	Đập Đăk Nai											X				
25	Đập Mãng Na											X				
26	Đập Ngọc Leng											X				
27	Đập Tu Mơ Rông											X				
28	Đập Đăk Tiu											X				
29	Đập Ty Tu	Xã Đăk Hà										X				
30	Đập Đăk Prao											X				

31	Đập Kon Pia												X				
32	Đập Đăk Hà												X				
33	Đập Đăk Neng												X				
34	Đập Tu Cáp (Ter Hóa)												X				
35	Đập Đăk Ka (Đăk Núi)												X				
36	Đập Đăk Chum 1												X				
37	Đập Đăk Chum 2												X				
38	Đập Tea Sei												X				
39	Đập Đăk Veng (Te Reng 2)												X				
40	Đập A Chuối												X				
41	Đập Cỏ Xĩa 1												X				
42	Đập Lạc Bông												X				
43	Đập Cỏ Xĩa 2												X				
44	Đập Đăk Kinh 1a, 1b												X				
45	Đập Đăk Kinh 1a												X				
46	Đập Đăk Prê												X				
47	Đập Tê Plôn												X				
48	Đập Đăk Viên												X				
49	Đập Lang Tam												X				
50	Đập Tê Pô												X				
51	Đập Tu Thô												X				
52	Đập Đăk Viên 1												X				
53	Đập Tia Rơ Veng												X				
54	Đập Tea Ra												X				
55	Đập Pu Tá												X				
56	Đập Long Hy - Trung Tam												X				
57	Đập Ngọc La												X				
58	Đập Đăk Dơn												X				
59	Đập Long Lía												X				
60	Đập Long Hy												X				
61	Đập Đăk Văn 1												X				
62	Đập Đăk Văn 2												X				
63	Đập Đăk Văn 3												X				
64	Đập Đăk Rơ Tang												X				
65	Đập Mô Cỏ												X				
66	Đập Đăk Tré												X				
67	Đập Tam Rìn												X				
68	Đập Ba Tu (Ba Tu 1)												X				
69	Đập Long Lây (Long Lây 1)												X				
VIII	HUYỆN ĐĂK TÔ	218,49	-	50,52	-	269,01	236,49	-	-	-	236,49	505,50					
1	CT Đập Tea Lẻ	8,00		1,30		9,30	8,00				8,00	17,30	X				
2	CT Đập Terk Tea	4,00				4,00	6,00				6,00	10,00	X				
3	CT Đập Đăk Sing 2	11,00				11,00	14,00				14,00	25,00	X				
4	CT Đập Tea Kơ Têu	3,00				3,00	3,00				3,00	6,00	X				
5	CT Đập Đăk Sing 1	5,00		0,20		5,20	6,00				6,00	11,20	X				
6	CT Đập Đăk Tăng	8,00				8,00	10,00				10,00	18,00	X				
7	CT Đập Tea Heng 1					-	4,00				4,00	4,00	X				
8	CT Đập Tea Heng 2	3,00				3,00	6,00				6,00	9,00	X				

9	CT Đập Mãng Rương1		7,00			7,00	10,00				10,00	17,00	X				
10	CT Đập Đắc Trung	Xã Tân Cảnh	2,00			2,00	2,00				2,00	4,00	X				
11	CT Đập 327		3,50			3,50	3,50				3,50	7,00	X				
12	Đập Ông A Dem		6,00			6,00	6,00				6,00	12,00	X				
13	Đập Thôn 7 + Thôn 2	Xã Kon Đảo	3,50		17,03	20,53	3,50				3,50	24,03	X				
14	Thủy lợi Kon Đảo 2		4,00			4,00	4,00				4,00	8,00	X				
15	CT Đắc Sĩa		18,75		0,50	19,25	18,75				18,75	38,00	X				
16	CT Tea Kan	Xã Đắc Trám	9,74		0,90	10,64	9,74				9,74	20,38	X				
17	CT Đắc Rơ Gia		12,21		2,70	14,91	12,21				12,21	27,12	X				
18	Đập Đắc Chờ II		7,68		1,10	8,78	7,68				7,68	16,46	X				
19	Đập Đắc Ngó	Xã Ngọc Tự	15,20		4,06	19,26	15,20				15,20	34,46	X				
20	Đập Đắc Nu+Đắc Hiêm		17,17		1,40	18,57	17,17				17,17	35,74	X				
21	Đắc Tổng 1+Đắc Chi		7,15			7,15	7,15				7,15	14,30	X				
22	Đập Đắc HĐom		10,10		1,70	11,80	10,10				10,10	21,90	X				
23	Đập Đắc Mô	Xã Pô Cồ	5,84			5,84	5,84				5,84	11,68	X				
24	Đập Đắc Mơ Ham		4,20		4,50	8,70	4,20				4,20	12,90	X				
25	CT Tô Tư		0,70		0,80	1,50	0,70				0,70	2,20	X				
26	CT Đắc Giế	Xã Diên Bình	6,62		0,53	7,15	6,62				6,62	13,77	X				
27	CT Đắc Tổ		7,81		11,20	19,01	7,81				7,81	26,82	X				
28	CT Đắc Kon		5,02		0,70	5,72	5,02				5,02	10,74	X				
29	CT Đắc Pung		9,30			9,30	9,30				9,30	18,60	X				
30	CT Đắc Kơ Đrìng	Xã Đắc Rơ Nga	5,00			5,00	5,00				5,00	10,00	X				
31	CT Đắc Tơ Pia		3,00		1,90	4,90	3,00				3,00	7,90	X				
32	CT Đắc K'Rôi		5,00			5,00	5,00				5,00	10,00	X				
IX	HUYỆN KON RẪY		140,10	-	2,85	1,13	144,08	145,85	-	-	1,13	146,98	291,06				
1	Thủy lợi thôn 2	Xã Đắc Tờ Re	4,90			4,90	4,90				4,90	9,80	X				
2	Đập Đắc Mui		4,10			4,10	4,10				4,10	8,20	X				
3	Thủy lợi thôn 10	Đắc Ruồng	3,30			3,30	3,30				3,30	6,60	X				
4	Đập Đắc Sa		5,00			5,00	5,00				5,00	10,00	X				
5	Đập Đắc Nhe		6,00			6,00	6,00				6,00	12,00	X				
6	Đập Đắc Giang Kơng		2,00			2,00	2,00				2,00	4,00	X				
7	Thủy lợi thôn 5	Đắc Tơ Lung	4,47		0,20	4,67	4,47			0,20	4,67	9,34	X				
8	Thủy lợi Đắc Lang		5,60		0,30	5,90	5,60			0,30	5,90	11,80	X				
9	Đập Đắc Pia		5,00			5,00	5,00				5,00	10,00	X				
10	Đập Đắc Lờ		12,00			12,00	12,00				12,00	24,00	X				
11	Đập Thôn 8		-			-	-				-	-					
12	Đập Thôn 9		10,00			10,00	10,00				10,00	20,00	X				
13	Thủy lợi thôn 3	Đắc Kôi	5,00			5,00	5,00				5,00	10,00	X				
14	Thủy lợi thôn 1		4,00			4,00	4,00				4,00	8,00	X				
15	Đập Thôn 5		6,00			6,00	6,00				6,00	12,00	X				
16	Thủy lợi Đắc Tui		12,00			12,00	12,00				12,00	24,00	X				
17	Thủy lợi nước Le	Thị trấn	2,88		2,85	0,28	6,01	2,88		0,28	3,16	9,17	X				
18	Thủy lợi Hồ Chuối		4,05			0,35	4,40	9,50		0,35	9,85	14,25	X				
19	Đập Đắc Pô		10,00			10,00	10,00				10,00	20,00	X				
20	Đập Đắc Pô Ne		8,00			8,00	8,00				8,00	16,00	X				
21	Đập Đắc Năm	Đắc Pnê	8,00			8,00	8,00				8,00	16,00	X				
22	Đập Đắc Inghen		6,00			6,00	6,00				6,00	12,00	X				
23	Thủy lợi Đắc Nga		4,00			4,00	4,00				4,00	8,00	X				

24	Thủy lợi Đắk Lang		5,00				5,00	5,00				5,00	10,00	X				
25	Đập Kon Biêu	Xã Tân Lập	2,80				2,80	3,10				3,10	5,90	X				
Tổng cộng			5.635,21	488,94	5.415,61	36,60	11.576,36	6.379,95	271,08	-	6,39	6.657,42	18.233,78					

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH MIỄN THU THỦY LỢI PHÍ NĂM 2016(Kèm theo Quyết định số 272 /UBND-NNTN ngày 05 /4/2017 của UBND tỉnh)

STT	Huyện, thành phố	Tổng diện tích miễn TLP (ha)	Diện tích tưới, cấp nước miễn thủy lợi phí năm 2016										Ghi chú
			Vụ mùa (ha)					Vụ Đông xuân (ha)					
			Diện tích miễn TLP	Lúa	Màu, CCN ngắn ngày	CCN dài ngày	Nuôi trồng thủy sản	Diện tích miễn TLP	Lúa	Màu, CCN ngắn ngày	CCN dài ngày	Nuôi trồng thủy sản	
1	Huyện Ngọc Hồi	332,74	160,82	157,52	-	-	3,30	171,92	156,52		12,10	3,30	
2	Thành phố Kon Tum	212,19	113,03	113,03	-	-	-	99,16	99,16		-	-	
3	Huyện Đak Tô	505,50	236,49	236,49	-	-	-	269,01	218,49		50,52	-	
4	Huyện Kon Rẫy	291,06	146,98	145,85	-	-	1,13	144,08	140,10		2,85	1,13	
5	Huyện Đak Glei	1.181,00	724,00	724,00	-	-	-	457,00	457,00		-	-	
6	Huyện Sa Thầy	185,44	93,07	92,04	-	-	1,03	92,37	87,94		3,40	1,03	
7	Huyện IaH'Drai	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	
8	Huyện Tu Mơ Rông	782,00	536,00	536,00	-	-	-	246,00	246,00		-	-	
9	Huyện Đak Hà	870,27	343,29	342,36	-	-	0,93	526,98	332,36		191,40	3,22	
10	Huyện Kon Plong	334,01	231,41	231,41	-	-	-	102,60	102,60		-	-	
11	Ban QL-KT các CTTL	13.539,57	4.072,33	3.801,25	271,08	-	-	9.467,24	3.795,04	488,94	5.155,34	27,92	
	Tổng cộng	18.233,78	6.657,42	6.379,95	271,08	-	6,39	11.576,36	5.635,21	488,94	5.415,61	36,60	